

UBND TỈNH AN GIANG
CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC THỦY LỢI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH **SÁU THÁNG ĐẦU NĂM 2020**



Ngày 17 tháng 7 năm 2020

Mẫu số: B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

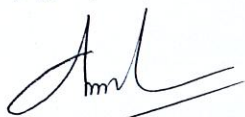
Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2020	01 tháng 01 năm 2020
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		194.198.944.463	193.285.566.830
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.001.580.840	22.706.974.634
1. Tiền	111	V.01	8.001.580.840	7.706.974.634
2. Các khoản tương đương tiền	112			15.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		157.000.000.000	142.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	157.000.000.000	142.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.385.383.367	25.315.192.706
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	4.383.746.852	10.974.492.604
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	2.992.872.000	22.500.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	5.539.588.217	15.849.023.804
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(1.530.823.702)	(1.530.823.702)
IV. Hàng tồn kho	140		17.659.051.513	3.263.399.490
1. Hàng tồn kho	141	V.07	17.659.051.513	3.263.399.490
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		152.928.743	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		152.928.743	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		305.776.279.668	306.592.341.772
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		298.776.626.268	299.894.727.531
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	298.776.626.268	299.894.727.531
- Nguyên giá	222		322.424.691.831	321.841.376.774
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(23.648.065.563)	(21.946.649.243)
2. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.325.826.307	4.648.667.818
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	2.325.826.307	4.648.667.818
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.02		

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2020	01 tháng 01 năm 2020
1	2	3	4	5
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.673.827.093	2.048.946.423
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	4.673.827.093	2.048.946.423
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		499.975.224.131	499.877.908.602
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		24.678.152.079	21.594.970.710
I. Nợ ngắn hạn	310		24.678.152.079	21.594.970.710
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	3.724.441.644	14.434.405.454
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	18.161.421.000	372.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	344.180.092	1.534.920.987
4. Phải trả người lao động	314	V.14	1.851.658.880	3.049.082.813
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	267.645.000	356.061.000
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	36.716.040	72.440.040
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.17	292.089.423	2.147.688.416
II. Nợ dài hạn	330			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		475.297.072.052	478.282.937.892
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	208.684.392.962	211.223.902.661
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		208.114.790.807	208.114.790.807
2. Quỹ đầu tư phát triển	418			
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		569.602.155	3.109.111.854
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			3.109.111.854
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		569.602.155	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		266.612.679.090	267.059.035.231
1. Nguồn kinh phí	431		1.576.716.459	2.023.072.600
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		265.035.962.631	265.035.962.631
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		499.975.224.131	499.877.908.602

Lập, Ngày 17 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lý Mỹ Anh

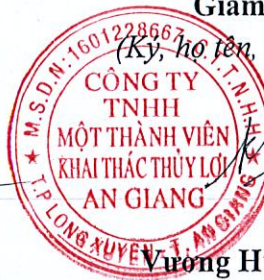
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Bình Sơn

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vương Hữu Tiếng

Mẫu số: B 02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Sáu tháng đầu năm 2020

(Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Sáu tháng đầu năm 2020	Sáu tháng đầu năm 2019
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	4.214.855.580	5.445.842.263
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		4.214.855.580	5.445.842.263
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	4.060.058.555	5.260.161.144
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		154.797.025	185.681.119
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	1.172.177.602	459.713.457
7. Chi phí tài chính	22	VI.05		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25	VI.06		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	542.104.775	381.262.420
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		784.869.852	264.132.156
11. Thu nhập khác	31	VI.07	35.724.000	31.027.400
12. Chi phí khác	32	VI.08		
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		35.724.000	31.027.400
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		820.593.852	295.159.556
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	250.991.697	111.396.958
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	VI.11	569.602.155	183.762.598

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Lý Mỹ Anh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Bình Sơn

Ngày 17 tháng 7 năm 2020

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vương Hữu Tiếng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Sáu tháng đầu năm 2020

(Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Sáu tháng đầu năm 2020	Sáu tháng đầu năm 2019
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		47.205.648.965	19.256.615.313
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(26.226.660.543)	(16.197.743.727)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8.319.844.653)	(9.064.524.920)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.125.000.000)	(1.086.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.228.778.099	980.864.435
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(11.356.899.399)	(9.811.544.988)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.406.022.469	(15.922.333.887)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.909.471.058)	(167.048.350)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(52.000.000.000)	(5.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		37.000.000.000	25.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.798.054.795	1.277.054.795
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(16.111.416.263)	21.110.006.445
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(14.705.393.794)	5.187.672.558
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		22.706.974.634	8.209.286.321
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.2	8.001.580.840	13.396.958.879

Lập, Ngày 17 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu

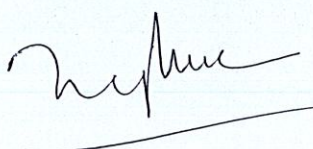
(Ký, họ tên)



Lý Mỹ Anh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Bình Sơn

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vương Hữu Tiếng

Mẫu số: B09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Sáu tháng đầu năm 2020

(Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020)

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.
3. Ngành nghề kinh doanh: Quản lý, vận hành các công trình thủy lợi; Cung cấp dịch vụ tưới tiêu; Xây lắp công trình thủy lợi; Mua bán vật tư chuyên ngành thủy lợi; Tư vấn - khảo sát - thiết kế công trình thủy lợi.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường không quá 12 tháng.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01/2020 kết thúc vào ngày 31/12/2020
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: là Đồng Việt Nam (“VNĐ”)

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.
3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
 - Các khoản nợ phải thu được phân loại thành nợ ngắn hạn và nợ dài hạn căn cứ vào thời hạn phải thanh toán của từng khoản nợ phải thu.
 - Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết số nợ phải thu, số nợ đã thu theo từng đối tượng.
 - Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.
 - Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá trị hàng tồn kho.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hàng tồn kho”. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

- Công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

- Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

- Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 50 năm
Máy móc, thiết bị	06 – 15 năm
Phương tiện vận tải	06 – 15 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
Tài sản cố định khác	06 – 20 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang: Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Các khoản nợ phải trả được phân loại thành nợ ngắn hạn và nợ dài hạn căn cứ vào thời hạn phải thanh toán của từng khoản nợ phải trả.

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết số nợ phải trả, số nợ đã trả theo từng đối tượng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: Tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác”.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Tuân thủ Chuẩn mực kế toán “Hợp đồng xây dựng”. Sử dụng phương pháp ghi nhận hoàn thành để ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng.
- 11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: ghi nhận giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu, nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho.
- 12. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.
- 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.
- 14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Công ty thực hiện hạch toán và kê khai thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	30 tháng 6 năm 2020	01 tháng 01 năm 2020
- Tiền mặt	59.870.674	1.213.873.543
- Tiền gửi ngân hàng	7.941.710.166	6.493.101.091
- Tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng	-	15.000.000.000
Cộng	8.001.580.840	22.706.974.634

02. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	30 tháng 6 năm 2020		01 tháng 01 năm 2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
2.1. Ngắn hạn	157.000.000.000	157.000.000.000	142.000.000.000	142.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng	30.000.000.000	30.000.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 09 tháng	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	47.000.000.000	47.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng	80.000.000.000	80.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000
2.2. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	157.000.000.000	157.000.000.000	142.000.000.000	142.000.000.000

- Khoản tiền gửi 5.000.000.000 đồng có kỳ hạn 06 tháng (từ ngày 11/3/2020 đến ngày 11/9/2020) tại Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam – Chi nhánh An Giang, trả lãi cuối kỳ với lãi suất 5,85%/năm.
- Khoản tiền gửi 10.000.000.000 đồng có kỳ hạn 06 tháng (từ ngày 16/4/2020 đến ngày 16/10/2020) tại Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh An Giang, trả lãi cuối kỳ với lãi suất 5,6%/năm.
- Khoản tiền gửi 15.000.000.000 đồng có kỳ hạn 06 tháng (từ ngày 11/6/2020 đến ngày 11/12/2020) tại Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh An Giang, trả lãi cuối kỳ với lãi suất 5,1%/năm.
- Khoản tiền gửi 5.000.000.000 đồng có kỳ hạn 12 tháng (từ ngày 08/7/2019 đến ngày 08/7/2020) tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh An Giang, trả lãi cuối kỳ với lãi suất 7,5%/năm.

- Khoản tiền gửi 10.000.000.000 đồng có kỳ hạn 12 tháng (từ ngày 08/8/2019 đến ngày 08/8/2020) tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – Chi nhánh An Giang, trả lãi cuối kỳ với lãi suất 7,5%/năm.
- Khoản tiền gửi 20.000.000.000 đồng có kỳ hạn 12 tháng (từ ngày 19/9/2019 đến ngày 19/9/2020) tại Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh An Giang, trả lãi cuối kỳ với lãi suất 7,4%/năm.
- Khoản tiền gửi 5.000.000.000 đồng có kỳ hạn 12 tháng (từ ngày 15/6/2020 đến ngày 15/6/2021) tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang, trả lãi cuối kỳ với lãi suất 6,0%/năm.
- Khoản tiền gửi 7.000.000.000 đồng có kỳ hạn 12 tháng (từ ngày 16/6/2020 đến ngày 16/6/2021) tại Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh An Giang, trả lãi cuối kỳ với lãi suất 6,0%/năm.
- Khoản tiền gửi 40.000.000.000 đồng có kỳ hạn 13 tháng (từ ngày 12/7/2019 đến ngày 12/8/2020) tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang, trả lãi cuối kỳ với lãi suất 7,5%/năm.
- Khoản tiền gửi 30.000.000.000 đồng có kỳ hạn 13 tháng (từ ngày 12/7/2019 đến ngày 12/8/2020) tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – Chi nhánh An Giang, trả lãi cuối kỳ với lãi suất 7,5%/năm.
- Khoản tiền gửi 10.000.000.000 đồng có kỳ hạn 13 tháng (từ ngày 19/3/2020 đến ngày 19/4/2021) tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – Chi nhánh An Giang, trả lãi cuối kỳ với lãi suất 7,6%/năm.

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	30 tháng 6 năm 2020	01 tháng 01 năm 2020
Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	4.383.746.852	10.974.492.604
- Ban QL hệ thống Bắc Vàm Nao	8.500.372	2.405.817.972
- Ban QLDA Đầu Tư & XD khu vực huyện Tịnh Biên	1.069.886.000	992.667.000
- Ủy ban nhân dân thị trấn An Châu	358.342.000	370.512.000
- Ủy ban nhân dân xã An Hòa	431.834.874	431.834.874
- Công ty TNHH Tư Vấn Đầu Tư & Xây Dựng HAG	-	2.170.000.000
- Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn An Giang	-	1.493.046.734
- Trạm bơm Vọng Thê	1.572.312.352	1.596.902.352
- Trạm bơm Xà Nu	266.661.570	253.696.370
- Trạm bơm Vĩnh Mỹ 3	183.501.689	185.379.689
- Các khoản phải thu khách hàng khác	492.707.995	1.074.635.613

- Khoản phải thu dịch vụ tưới tiêu từ người sản xuất nông nghiệp 2.137.966.606 đồng. Khoản nợ này đang tiếp tục thu trong vụ Hè Thu năm 2020. Trong đó, Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi là 1.230.823.702 đồng.
- Khoản phải thu công trình xây lắp 1.455.603.372 đồng, khách hàng giữ lại tiền bảo hành công trình và một số khoản nợ chưa đến hạn thanh toán. Cuối mỗi quý, Công ty thực hiện đối chiếu và xác nhận số dư công nợ đối với từng đối tượng.
- Khoản phải thu công trình xây lắp đã quá hạn 790.176.874 đồng, Công ty đang xúc tiến triển khai các giải pháp để thu hồi theo Văn bản chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh.

04. Trả trước cho người bán

Chỉ tiêu	30 tháng 6 năm 2020	01 tháng 01 năm 2020
Trả trước cho người bán ngắn hạn:	2.992.872.000	22.500.000
- Võ Thị Bảo Yến	468.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây dựng TM DV Toàn Lộc	986.143.000	-
- DNTN Hồng Phi	387.200.000	
- Đối tượng khác	1.151.529.000	22.500.000

Công ty chuyển tạm ứng cho nhà cung cấp số tiền 855.200.000 đồng chi phí thi công và mua vật tư công trình Nâng cấp đê Đông kênh Ranh; 1.051.682.000 đồng thi công các công trình do Công ty làm chủ đầu tư; 986.143.000 đồng chi phí thi công trạm bơm Cần Lá, Xây dựng trạm bơm Cây Xây và Xây dựng trạm bơm Mương Sâu; 99.847.000 đồng chi phí phục hồi mốc ranh Hồ chứa nước Thanh Long và 25 cống trên địa bàn tỉnh.

05. Phải thu khác

Chỉ tiêu	30 tháng 6 năm 2020		01 tháng 01 năm 2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	5.539.588.217	300.000.000	15.849.023.804	300.000.000
- Phải thu người lao động;	1.445.892.266	-	169.115.600	-
- Ký cược, ký quỹ	86.560.000	-	189.735.000	-
- Phải thu khác	4.007.135.951	300.000.000	15.490.173.204	300.000.000
b) Dài hạn				
Cộng	5.539.588.217	300.000.000	15.849.023.804	300.000.000

- Khoản phải thu tạm ứng của người lao động 1.445.892.266 đồng, tạm ứng chi hoạt động thường xuyên, thi công sửa chữa công trình thủy lợi và các trạm bơm điện trên địa bàn tỉnh.

- Khoản phải thu 86.560.000 đồng, Công ty nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng các công trình xây lắp do Công ty nhận thầu thi công.

- Khoản phải thu 3.391.904.109 đồng là khoản Công ty trích trước lãi dự thu các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn năm 2019.

- Khoản phải thu khác 236.481.842 đồng do Công ty tạm trích trước Quỹ phúc lợi năm 2020 để thực chi trong năm và sẽ được quyết toán vào cuối năm tài chính.

- Khoản phải thu 78.750.000 đồng, tạm ứng tiền lương tạm giữ và tiền thưởng người quản lý năm 2019.

- Khoản phải thu nợ khó đòi ông Đỗ Dũng Tuấn 300.000.000 đồng, Công ty đã trích lập dự phòng 100% đối với khoản nợ này.

06. Nợ xấu

Đối tượng nợ	Thời gian quá hạn	30 tháng 6 năm 2020		01 tháng 01 năm 2020	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Đỗ Dũng Tuấn	Trên 3 năm	300.000.000	-	300.000.000	-
- Trạm bơm Vĩnh Mỹ	Từ trên 01 năm đến dưới 02 năm	181.382.689	181.382.689		
- Trạm bơm Vọng Thê	Từ trên 01 năm đến dưới 02 năm	532.422.850	532.422.850		
	Trên 3 năm	1.039.889.502	-	1.039.889.502	-
- Trạm bơm Xà Nu	Từ trên 01 năm đến dưới 02 năm	50.101.670	50.101.670		
	Trên 3 năm	185.594.700		185.594.700	
- Trạm bơm Tân Phú	Từ trên 01 năm đến dưới 02 năm	83.541.415	83.541.415		
- Trạm bơm Định Thành 2	Từ trên 01 năm đến dưới 02 năm	22.952.080	22.952.080		
	Trên 3 năm	5.339.500		5.339.500	
Cộng		2.401.224.406	870.400.704	1.530.823.702	-

- Khoản nợ xấu chủ yếu là khoản nợ phải thu dịch vụ bơm tưới, tiêu từ người dân và nợ tạm ứng cá nhân thi công công trình xây lắp. Trong đó, Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi là 1.530.823.702 đồng.

- Đối với khoản nợ phải thu khó đòi từ tạm ứng cá nhân ông Đỗ Dũng Tuấn, Công ty thực hiện xác nhận số dư công nợ cuối kỳ và liên hệ làm việc để thống nhất phương án thu hồi nợ.

- Đối với khoản nợ phải thu dịch vụ bơm tưới tiêu từ người dân đã quá hạn, Công ty đã triển khai phối hợp với địa phương để phân loại và thống nhất phương án thu hồi nợ.

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	30 tháng 6 năm 2020		01 tháng 01 năm 2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	757.211.836		757.211.836	
- Công cụ, dụng cụ	242.598.361		299.524.567	
- Chi phí SX, KD dở dang	16.659.241.316		2.206.663.087	
Cộng	17.659.051.513		3.263.399.490	

- Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ chủ yếu là vật tư, công cụ, dụng cụ dùng trong công tác thủy lợi, chưa xuất dùng 999.810.197 đồng.

- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dịch vụ bơm tưới, tiêu của các Trạm bơm điện Công ty quản lý là 2.092.666.757 đồng.

- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dịch vụ xây lắp công trình: Cống hộp kênh 18 và Nâng cấp Đê đồng Kênh Ranh là 2.707.193.091 đồng.

- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dịch vụ quản lý, vận hành các công trình thủy lợi năm 2020 cấp tỉnh quản lý là 11.859.381.468 đồng.

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	279.825.765.851	7.427.704.368	3.323.142.800	259.585.254	31.005.178.501	321.841.376.774
- Mua trong kỳ	-	-		-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-		-	583.315.057	583.315.057
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	279.825.765.851	7.427.704.368	3.323.142.800	259.585.254	31.588.493.558	322.424.691.831
Giá trị hao mòn						
Số dư đầu năm	8.288.437.302	1.350.079.182	2.281.767.574	205.662.050	9.820.703.135	21.946.649.243
- Khấu hao trong kỳ	199.270.932	246.857.316	133.813.740	6.740.400	1.114.733.932	1.701.416.320
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8.487.708.234	1.596.936.498	2.415.581.314	212.402.450	10.935.437.067	23.648.065.563
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	271.537.328.549	6.077.625.186	1.041.375.226	53.923.204	21.184.475.366	299.894.727.531
- Tại ngày cuối kỳ	271.338.057.617	5.830.767.870	907.561.486	47.182.804	20.653.056.491	298.776.626.268

- Trong kỳ, Công ty ghi nhận bổ sung tăng tài sản cố định hữu hình từ việc đầu tư bổ sung hệ thống bơm TS450V/15KV Trạm bơm Tân Huệ là 181.170.000 đồng; thi công Đường dây trung thế 22KV và TBA 3x15 KVA Trạm bơm kênh 500 là 125.000.000 đồng và Gia công lắp đặt bơm trục xiên tại Trạm bơm Xà Nu 277.145.057 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.621.227.015 đồng.

09. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	30 tháng 6 năm 2020	01 tháng 01 năm 2020
Xây dựng cơ bản dở dang		
- XDCB;	2.325.826.307	4.648.667.818
Cộng	2.325.826.307	4.648.667.818

- Khoản đầu tư xây dựng công trình: Cung cấp và lắp đặt máy bơm thuộc dự án Trạm bơm Bảy Chuối với giá trị đầu tư là 2.101.881.307 đồng.

- Khoản đầu tư xây dựng công trình: Trạm bơm 05 xã Bờ Tây và Bắc Cỏ Lầu - Hạng mục: Xây dựng trạm bơm Cây Xây, Cần Lá, Mương Sâu là 223.945.000 đồng.

10. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	30 tháng 6 năm 2020	01 tháng 01 năm 2020
a) Ngắn hạn:		
b) Dài hạn:		
- Các khoản khác	4.673.827.093	2.048.946.423
Cộng	4.673.827.093	2.048.946.423

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng phân bổ chi phí 03 năm đến 30/6/2020 còn lại 79.488.617 đồng.

- Chi phí lắp đặt, sửa chữa hệ thống bơm tưới, tiêu trạm bơm Định Thành 2 phân bổ trong vòng 03 năm đến ngày 30/6/2020 còn lại 5.302.500 đồng.
- Tiền thuê đất được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo số năm thuê đất đến ngày 30/6/2020 còn lại là 4.589.035.976 đồng, bao gồm: tiền thuê đất đặt Văn phòng trạm Thủy nông Châu Đốc: 129.675.000 đồng; Văn phòng trạm Thủy nông Chợ Mới: 264.000.000 đồng; Trạm bơm Tiểu vùng 05 xã Bờ Tây & Bắc Cỏ Lau, huyện An Phú: 1.534.232.982 đồng và Trạm bơm điện Xà Nu là 2.661.127.994 đồng.

11. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	30 tháng 6 năm 2020		01 tháng 01 năm 2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Khoản phải trả chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	1.843.198.000	1.843.198.000	1.697.473.478	1.697.473.478
- Khoản phải trả còn lại	1.881.243.644	1.881.243.644	12.736.931.976	12.736.931.976
Cộng	3.724.441.644	3.724.441.644	14.434.405.454	14.434.405.454

- Khoản nợ tiền bảo hành công trình Công ty đang tạm giữ là 1.390.564.300 đồng, bao gồm các đối tượng sau:

- + Công ty CP tư vấn & kiểm định xây dựng Nam Hưng: 138.482.000 đồng;
- + Công ty TNHH MTV Xây dựng 797: 223.577.000 đồng;
- + Công ty TNHH Xây dựng Tiến Lộc: 61.403.000 đồng;
- + Công ty TNHH XD Thiên Long Nam: 54.400.000 đồng;
- + Công ty TNHH MTV XD TM&DV An Thạnh: 55.376.000 đồng;
- + Công ty TNHH MTV Tư vấn và ĐTXD Minh Thông: 64.477.000 đồng;
- + Công ty CP Xây dựng Ngọc Thuận Thiên: 169.560.000 đồng;
- + Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Thủy Công An Giang: 62.655.000 đồng;
- + Công ty TNHH MTV Thái Thi: 116.774.000 đồng;
- + Công ty TNHH Thành Khi: 56.556.000 đồng;
- + Các đối tượng khác: 387.304.300 đồng.

- Khoản nợ tiền vật tư, dịch vụ, chi phí thi công các công trình 281.504.344 đồng, bao gồm:

- + Nguyễn Thanh Phương: 239.526.000 đồng;
- + Các đối tượng khác: 41.978.344 đồng;

- Khoản nợ khối lượng hoàn thành xây lắp, tư vấn thiết kế, bảo hiểm các công trình do Công ty làm chủ đầu tư 2.052.373.000 đồng, bao gồm:

- + Công ty TNHH MTV XD TM Vận tải Phương Nam: 950.805.000 đồng;
- + Công ty TNHH Xây dựng Thoại Hà: 434.806.000 đồng;
- + Công ty TNHH MTV Xây dựng 59: 325.240.000 đồng;
- + Các đối tượng khác: 341.522.000 đồng.

12. Người mua trả tiền trước

Chỉ tiêu	30 tháng 6 năm 2020		01 tháng 01 năm 2020	
	Giá trị	Số có khả năng thực hiện	Giá trị	Số có khả năng thực hiện
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18.161.421.000	18.161.421.000	372.000	372.000
- Khoản người mua trả tiền trước chiếm từ 10% trở lên trên tổng số tiền trả trước	18.161.049.000	18.161.049.000	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	372.000	372.000	372.000	372.000
Cộng	18.161.421.000	18.161.421.000	372.000	372.000

- Ban Quản lý dự án Đầu tư & Xây dựng khu vực huyện Châu Phú tạm ứng 40% các hợp đồng: Thi công công hợp kênh 18 (Bắc kênh 10 Châu Phú) và Nâng cấp đê Đông kênh Ranh (Kênh 10 Châu Phú - Vĩnh Tre) là 4.411.049.000 đồng;
- Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn An Giang tạm ứng Hợp đồng đặt hàng quản lý, vận hành khai thác công trình thủy lợi cấp tỉnh quản lý năm 2020 là 13.750.000.000 đồng;
- Các đối tượng khác: 372.000 đồng.

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Phải nộp:	1.534.920.987	3.633.437.315	4.824.178.210	344.180.092
- Thuế giá trị gia tăng	421.737.885	153.267.408	470.000.000	105.005.293
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.113.183.102	250.991.697	1.125.000.000	239.174.799
- Thuế thu nhập cá nhân	-	69.132.360	69.132.360	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	46.933.996	46.933.996	-
- Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.109.111.854	3.109.111.854	-
Cộng	1.534.920.987	3.633.437.315	4.824.178.210	344.180.092

14. Phải trả người lao động

Chỉ tiêu	30 tháng 6 năm 2020	01 tháng 01 năm 2020
- Phải trả cho người lao động	1.851.658.880	3.049.082.813
Cộng	1.851.658.880	3.049.082.813

- Khoản phải trả cho nhân viên bao gồm bộ phận chuyên môn và công nhân giữ cống 1.412.858.880 đồng, Công ty tạm giữ 20% lương của người lao động và sẽ được chi trả trong quý 1 năm 2021.
- Khoản phải trả cho Ban điều hành 281.600.000 đồng, Công ty tạm giữ 20% lương năm 2019 sẽ chi trả trong năm 2020 khi có quyết định phê duyệt quỹ lương thực hiện năm 2019 và quyết định xếp loại doanh nghiệp của Công ty; 157.200.000 đồng, Công ty tạm giữ 20% lương năm 2020 sẽ chi trả trong năm 2021 khi có quyết định phê duyệt quỹ lương thực hiện năm 2020 và quyết định xếp loại doanh nghiệp của Công ty.

15. Phải trả khác

Chỉ tiêu	30 tháng 6 năm 2020	01 tháng 01 năm 2020
Ngắn hạn:	267.645.000	356.061.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	225.345.000	356.061.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	42.300.000	-
Cộng	267.645.000	356.061.000

- Phải trả tiền bảo đảm thực hiện hợp đồng công trình Công ty làm chủ đầu tư 225.345.000 đồng;
- Khoản phải trả khác 42.300.000 đồng Liên đoàn lao động cấp kinh phí công đoàn sẽ được chi về cho Công đoàn Công ty.

16. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	30 tháng 6 năm 2020	01 tháng 01 năm 2020
Ngắn hạn:	36.716.040	72.440.040
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	36.716.040	72.440.040
Cộng	36.716.040	72.440.040

- Dự phòng bảo hành công trình Cống hở kênh Ngàn Ba: 17.998.540 đồng.
- Dự phòng bảo hành công trình Cống hở kênh Ngàn Nhì: 18.717.500 đồng.

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
- Quỹ khen thưởng	1.303.565.925	2.980.000	(1.228.256.502)	78.289.423
- Quỹ phúc lợi	630.322.491		(630.322.491)	-
- Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	213.800.000		-	213.800.000
Cộng	2.147.688.416	2.980.000	(1.858.578.993)	292.089.423

- Trong kỳ, Công ty được nhận 2.980.000 đồng tiền khen thưởng đạt thành tích trong việc tổ chức, thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở năm 2019.

- Quỹ khen thưởng, Công ty đã chi 1.228.256.502 đồng để khen thưởng người lao động 06 tháng cuối năm và cả năm 2019, thưởng Tết nguyên đán năm 2020.

- Quỹ phúc lợi đã chi 630.322.491 đồng. Khoản chi này chủ yếu là chi hỗ trợ cho Cán bộ, công nhân viên vào các dịp lễ, Tết; chi thăm bệnh, hiếu, hỉ và chi hỗ trợ cho công tác xã hội, từ thiện.

18. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	LNST chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	202.581.640.092	-	-	4.558.062.973	207.139.703.065
- Tăng vốn trong năm trước	5.533.150.715			-	5.533.150.715
- Lãi trong năm				10.082.298.244	10.082.298.244
- Tăng khác				-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-			(6.973.186.390)	(6.973.186.390)
- Giảm khác				(4.558.062.973)	(4.558.062.973)
Số dư đầu năm nay	208.114.790.807	-	-	3.109.111.854	211.223.902.661
- Tăng vốn trong kỳ	-			-	-
- Lãi trong kỳ				569.602.155	569.602.155
- Tăng khác				-	-
- Giảm vốn trong kỳ (*)	-			(3.109.111.854)	(3.109.111.854)
Số dư cuối kỳ	208.114.790.807	-	-	569.602.155	208.684.392.962

(*) Giảm khác là khoản Công ty nộp lợi nhuận còn lại chưa phân phối của năm 2019 vào Ngân sách Nhà nước.

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Sáu tháng đầu năm 2020	Sáu tháng đầu năm 2019
- Doanh thu bán hàng	7.294.078	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.354.571.818	2.067.390.000
- Doanh thu dịch vụ bơm tưới, tiêu	2.682.181.502	3.095.695.900
+ <i>Dịch vụ tưới tiêu sản xuất kinh doanh</i>	<i>2.345.815.502</i>	<i>2.322.819.400</i>
+ <i>Dịch vụ tưới tiêu công ích</i>	<i>336.366.000</i>	<i>772.876.500</i>
- Doanh thu dịch vụ công ích	-	-
- Doanh thu dịch vụ Tư vấn Khảo sát Thiết kế	170.808.182	282.756.363
Cộng	4.214.855.580	5.445.842.263

02. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

03. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Sáu tháng đầu năm 2020	Sáu tháng đầu năm 2019
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	32.250.752	-
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	1.198.356.153	2.060.990.289
- Giá vốn của dịch vụ bơm tưới, tiêu	2.819.851.650	3.124.543.455
+ <i>Dịch vụ tưới tiêu sản xuất kinh doanh</i>	<i>2.483.485.650</i>	<i>2.351.666.955</i>
+ <i>Dịch vụ tưới tiêu công ích</i>	<i>336.366.000</i>	<i>772.876.500</i>
- Giá vốn của dịch vụ công ích	-	-
- Giá vốn dịch vụ Tư vấn Khảo sát Thiết kế	9.600.000	74.657.400
Cộng	4.060.058.555	5.260.191.144

04. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Sáu tháng đầu năm 2020	Sáu tháng đầu năm 2019
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.172.177.602	459.713.457
Cộng	1.172.177.602	459.713.457

05. Chi phí tài chính (Mã số 22)

06. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 26)

Chỉ tiêu	Sáu tháng đầu năm 2020	Sáu tháng đầu năm 2019
Chi phí nhân viên quản lý	95.563.800	56.899.800
Chi phí đồ dùng văn phòng	26.087.500	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	86.931.702	69.240.132
Thuế, phí và lệ phí	4.555.500	4.555.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.226.810	134.000
Các chi phí khác	295.739.463	250.432.988
Cộng	542.104.775	381.262.420

07. Thu nhập khác (Mã số 31)

Chỉ tiêu	Sáu tháng đầu năm 2020	Sáu tháng đầu năm 2019
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	35.724.000	31.027.400
Cộng	35.724.000	31.027.400

08. Chi phí khác (Mã số 32)

Chỉ tiêu	Sáu tháng đầu năm 2020	Sáu tháng đầu năm 2019
- Giá trị còn lại và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản khác.		
Cộng	-	-

09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Sáu tháng đầu năm 2020	Sáu tháng đầu năm 2019
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.151.979.989	3.488.805.477
- Chi phí nhân công	11.791.256.581	12.370.975.861
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.701.416.320	1.626.324.939
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	434.754.343	277.121.849
- Chi phí khác bằng tiền	1.333.317.919	1.134.478.899
Cộng	19.412.725.152	18.897.707.025

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Sáu tháng đầu năm 2020	Sáu tháng đầu năm 2019
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	250.991.697	111.396.958
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	250.991.697	111.396.958

11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số 60)

Chỉ tiêu	Sáu tháng đầu năm 2020	Sáu tháng đầu năm 2019
- Lợi nhuận từ hoạt động công ích		
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh	569.602.155	183.762.598
- Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	569.602.155	183.762.598

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Nguồn vốn được cấp của Công ty chỉ được sử dụng cho mục đích đầu tư có sự phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang. Mỗi dự án triển khai cần được sự đồng ý của Ủy ban nhân dân tỉnh.

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Các công trình Công ty thực hiện thi công khả năng thu hồi vốn chậm: Công trình cống Vàm Đĩnh và cống mương Chín Quân. Lý do: đây là những công trình sử dụng vốn thu từ dân.

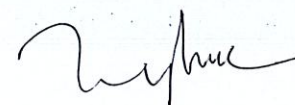
2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 - Thông tin về các bên liên quan:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Lý Mỹ Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Bình Sơn

Lập, Ngày 17 tháng 7 năm 2020

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Vương Hữu Tường